

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh giá cước dịch vụ cảng biển
tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

**TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ vào Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (gọi tắt là Cảng Hải Phòng);

Căn cứ Quyết định số 66/2021/QĐ-CHP ngày 15/12/2020 của Tổng Giám đốc Công ty về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa;

Xét đề nghị của Tổ nghiên cứu xây dựng các phương án giá thành, giá cước dịch vụ cảng biển của Cảng Hải Phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh và bổ sung một số quy định và giá dịch vụ tại Quyết định số 66/2021/QĐ-CHP ngày 15/12/2020 của Tổng Giám đốc Công ty về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa (Biểu giá nội) như sau:

1. Hàng ngoài container

1.1. Giá xếp dỡ:

Đơn vị tính: đồng/tấn

Tác nghiệp	Bã đậu, bã cải, bã cọ, bã hạt hướng dương, cám mỳ viên, khô dừa, phân bón (Trừ S.A)	S.A, Cám gạo
Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp lên ô tô	131.000	155.000
Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp vào toa xe, sà lan hoặc container kín đặt trên ô tô	153.000	189.000
Xếp dỡ + đóng gói tại cầu vận chuyển bao vào kho hoặc xếp bao trên cao bản tại bãi có che bạt	163.000	190.000
Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho, đóng gói xếp tại kho hoặc xếp lên thẳng ô tô chủ hàng	153.0000	189.000
Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói tại kho và xếp lên toa xe, sà lan hoặc container đặt trên ô tô	171.000	201.000

2. Trường hợp phụ thu và thu khác đối với xếp dỡ hàng ngoài container:

Điều chỉnh quy định hàng công kênh tại Mục 4.1.9 (trang 11): “Xếp dỡ hàng thiết bị, máy móc, thép kết cấu... trung bình cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan từ 7 M³/tấn trở lên và nặng từ 40 tấn/kiện trở xuống: Giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại Nhóm 9 – Biểu 6.”

2. Hàng container

2.1. Giá xếp dỡ:

Đơn vị tính: đồng/container

TT	Loại container		Bãi ↔ Ô tô; Toa xe ↔ Ô tô	Bãi ↔ Toa xe; Toa xe ↔ Toa xe
1	Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ:			
	Container ≤ 20'	- Có hàng	530.000	760.000
		- Rỗng	360.000	470.000
	Container 40'	- Có hàng	720.000	970.000
		- Rỗng	480.000	560.000
	Container > 40'	- Có hàng	800.000	1.030.000
		- Rỗng	510.000	590.000
2	Chi nhánh Cảng Tân Vũ:			
	Container ≤ 20'	- Có hàng	620.000	
		- Rỗng	400.000	
	Container 40'	- Có hàng	840.000	
		- Rỗng	570.000	
	Container > 40'	- Có hàng	920.000	
		- Rỗng	610.000	

2.2. Giá đóng/rút container:

Trường hợp phụ thu và thu khác đối với xếp dỡ hàng ngoài container: Bổ sung mặt hàng cọc bê tông vào Mục 2.3.8 (trang 17): “Đóng/rút hàng sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 20 tấn/cuộn; sắt tấm, tôn tấm, thép tấm; ống thép các loại; cọc bê tông; sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc dỡ rời: Giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại Biểu 11.”

2.3. Một số giá dịch vụ khác đối với hàng container:

2.3.1. Giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch hàng trong container; phục vụ đi soi container tại máy soi trong Cảng:

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Container thông thường	Container lạnh
Container ≤ 20'	930.000	1.880.000
Container ≥ 40'	1.340.000	2.680.000

2.3.2. Giá dịch vụ phục vụ hun trùng hàng trong container:

- Container ≤ 20': 1.510.000 đồng/container.
- Container ≥ 40': 2.140.000 đồng/container.

2.3.3. Giá dịch vụ PTI container lạnh:

- Dịch vụ phục vụ Chủ tàu/Chủ hàng nâng/hạ, chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong Cảng để Chủ tàu/Chủ hàng kiểm tra container lạnh trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng:

+ Container $\leq 20'$: 740.000 đồng/container.

+ Container $\geq 40'$: 1.060.000 đồng/container.

- Dịch vụ nâng/hạ đảo chuyển container, cấm điện và kiểm tra tình trạng kỹ thuật container lạnh:

+ Container $\leq 20'$: 660.000 đồng/container.

+ Container $\geq 40'$: 1.000.000 đồng/container.

3. Các dịch vụ khác: Áp dụng theo Quyết định số 66/2021/QĐ-CHP ngày 15/12/2020.

Điều 3. Giá quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/6/2021, thay thế các quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 5. Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, Giám đốc các Chi nhánh Công ty, Trưởng các phòng, Trưởng Trung tâm liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh ngoài quy định, các đơn vị có ý kiến gửi về phòng Kinh Doanh báo cáo xin ý kiến Tổng Giám đốc trước khi thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
 - Cục Quản lý giá - Bộ Tài Chính;
 - Cục Hàng hải Việt Nam;
 - Tổng Cty Hàng hải Việt Nam;
 - HĐQT Công ty;
 - Ban điều hành Công ty;
 - Website: www.haiphongport.com.vn;
 - Lưu: VT, KD.
- (để b/c)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tường Anh